

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN SÀI GÒN

(SEAPRODEX SAI GON)

87 HÀM NGHI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MST: 0301261975

✧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100-110+120+130+140+150)	100		1,038,663,002,711	1,100,228,823,226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	824,834,612	873,257,653
1. Tiền	111		824,834,612	873,257,653
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,037,838,168,099	1,099,219,628,254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	9,371,668,658	9,363,668,658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	9,626,461,740	4,565,632,068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	235,000,000,000	237,067,138,802
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	804,933,417,465	868,658,526,246
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9a	(23,382,168,684)	(22,724,126,440)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2,288,788,920	2,288,788,920
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	135,937,319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	135,937,319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		55,190,887,081	55,965,447,882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	42,922,453,362	42,922,453,362
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	39,209,969,927	39,209,969,927
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	476,108,238	476,108,238
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9b	(82,608,531,527)	(82,608,531,527)
II. Tài sản cố định	220		6,865,167,957	7,579,136,660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6,865,167,957	7,579,136,660
- Nguyên giá	222		14,361,959,628	14,361,959,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,496,791,671)	(6,782,822,968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyên giá	228		264,747,900	264,747,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264,747,900)	(264,747,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,221,525,561	28,221,525,561
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	28,221,525,561	28,221,525,561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	983,238,000	983,238,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,847,240,000	4,847,240,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,864,002,000)	(3,864,002,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,120,955,563	19,181,547,661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,120,955,563	19,181,547,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,093,853,889,792	1,156,194,271,108
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		641,958,482,026	704,545,769,969
I. Nợ ngắn hạn	310		640,422,180,551	702,448,336,675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	28,305,125,845	4,337,671,300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	33,418,894,706	69,151,479,079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3,666,542,704	3,637,507,967
4. Phải trả người lao động	314		528,596,348	908,417,905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	18,339,037,145	15,299,946,235
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	553,444,326,217	607,683,812,702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	2,719,657,586	1,429,501,487
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,536,301,475	2,097,433,294
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,380,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	156,301,475	2,097,433,294
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400	V.21	451,895,407,766	451,648,501,139
I. Vốn chủ sở hữu	410		451,895,407,766	451,648,501,139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000

261973
G TY
HÂN
ÁP KHẢ
/ SÀN
GÒN
UỒ CHỈ

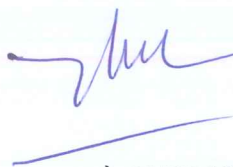
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396,000,000,000	396,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		931,464,240	931,464,240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,963,943,526	54,717,036,899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,650,454,540	54,693,407,278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		313,488,986	23,629,621
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,093,853,889,792	1,156,194,271,108

Người lập biểu



Trần Thị Mai Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai Thu

TP.HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán: Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế tính đến quý 2 năm 2020	Lũy kế tính đến quý 2 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27,093,428,184	4,169,660,537	31,426,954,182	7,402,490,661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27,093,428,184	4,169,660,537	31,426,954,182	7,402,490,661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24,720,825,648	2,040,764,530	26,826,670,822	3,755,497,942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,372,602,536	2,128,896,007	4,600,283,360	3,646,992,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,318,572,764	1,842,522,638	5,706,012,492	6,608,213,098
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	84,071,501	124,690,651	177,320,630	258,249,719
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84,071,501	124,690,651	177,320,630	258,249,719
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,342,320,982	2,558,012,997	4,625,630,999	6,730,008,867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4,264,782,817	1,288,714,997	5,503,344,223	3,266,947,231
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-			
12. Chi phí khác	32	VI.8	4,143,488,240	627,456,537	5,003,177,562	2,117,861,297
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4,143,488,240)	(627,456,537)	(5,003,177,562)	(2,117,861,297)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		121,294,577	661,258,460	500,166,661	1,149,085,934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	67,581,087	175,573,863	186,677,675	333,861,529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53,713,490	485,684,597	313,488,986	815,224,405
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Tổng giám đốc

Trần Thị Mai Thu

Trần Thị Mai Thu

Đỗ Thị Hồng

